

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Tháng 3 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Hùng - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Lê Đình Hùng

Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 030501/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 30 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Tại Thuyết minh số V.4, Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là 624.834.000 đồng; 624.834.000 đồng và 1.145.132.003 đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng và 2.290.264.000 đồng. Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".

Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng trong toàn bộ thời gian được cấp phép và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018, 2019 và 2020. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo của Công ty.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đang hoạt động khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Đến thời điểm 31/12/2020, việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty CP Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đã làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế đầy đủ. Tuy nhiên, Giấy phép chưa được chuyển quyền khai thác cho Công ty. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới do các thủ tục phức tạp và mất nhiều thời gian.

Công ty ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác hàng năm theo Thông báo của cơ quan thuế địa phương (Thông qua Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế) do Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 03 tháng 03 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0997-2021-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Lê Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3384-2020-072-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.451.356.391	43.263.002.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.982.661.776	4.377.608.037
1. Tiền	111	V.1	9.982.661.776	4.377.608.037
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.487.736.989	24.908.585.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.617.850.486	23.998.216.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.000.000	626.749.139
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	320.045.382	576.452.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(494.158.879)	(292.832.723)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	12.359.786.557	12.602.795.880
1. Hàng tồn kho	141		12.359.786.557	12.602.795.880
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.621.171.069	1.374.012.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	575.059.765	1.242.400.991
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	1.046.111.304	131.611.539
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.281.246.736	49.234.658.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.547.807.489	2.144.591.243
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2.547.807.489	2.144.591.243
II. Tài sản cố định	220		37.069.272.416	38.537.258.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.030.676.961	36.340.241.662
- Nguyên giá	222		83.887.280.748	86.191.423.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.856.603.787)	(49.851.181.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	2.038.595.455	2.197.017.247
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.161.658.646)	(1.003.236.854)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.664.166.831	8.552.808.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	9.664.166.831	8.552.808.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.732.603.127	92.497.660.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.689.741.755	43.166.201.350
I. Nợ ngắn hạn	310		41.143.468.058	40.112.678.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	22.208.160.879	19.276.612.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.358.000	3.193.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	401.369.621	372.942.949
4. Phải trả người lao động	314		4.720.212.387	4.734.183.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	823.759.722	640.206.011
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	729.241.928	339.499.086
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	12.169.675.250	14.745.296.556
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.690.271	744.997
II. Nợ dài hạn	330		4.546.273.697	3.053.523.239
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.162.200.000	2.010.600.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	1.384.073.697	1.042.923.239
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.042.861.372	49.331.459.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	50.042.861.372	49.331.459.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.922.865.821	11.745.524.699
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.619.995.551	9.085.934.580
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.619.995.551	9.085.934.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.732.603.127	92.497.660.629

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		153.539.180.123	139.175.749.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	153.539.180.123	139.175.749.937
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	82.947.804.515	74.792.352.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.591.375.608	64.383.397.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	129.280.485	75.880.770
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.455.513.034	1.195.517.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.337.400.044	1.163.753.668
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	49.788.334.273	43.857.888.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.331.315.147	9.391.038.462
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.145.493.639	10.014.834.570
11. Thu nhập khác	31	VI.7	169.204.119	150.000.756
12. Chi phí khác	32	VI.8	392.462.599	519.454.122
13. Lợi nhuận khác	40		(223.258.480)	(369.453.366)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.922.235.159	9.645.381.204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	302.239.608	559.446.624
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.619.995.551	9.085.934.580
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.301	2.764
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.301	2.764

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	161.773.179.053	146.959.203.524
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(109.321.937.300)	(105.707.992.384)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.810.482.730)	(16.804.910.763)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.299.989.339)	(1.152.198.757)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(256.553.899)	(504.991.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	187.963.044	286.400.135
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.280.949.268)	(17.141.167.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.991.229.561	5.934.342.395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.835.663.509)	(1.268.279.503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	571.068.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.038.939	2.699.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.261.556.388)	(1.265.579.655)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.876.980.480	32.603.648.713
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.301.001.786)	(29.159.799.683)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.700.000.000)	(5.417.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.124.021.306)	(1.974.080.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.605.651.867	2.694.681.770
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.377.608.037	1.688.016.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(598.128)	(5.090.204)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.982.661.776	4.377.608.037

Hoàng Thị Oanh
 Người lập biểu
 Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Quế Minh Hoàng
 Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) tương ứng 2.850.000 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 113 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí vận chuyển chờ phân bổ. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí theo quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2008. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2020 là năm thứ 13 Công ty áp dụng thuế suất 10% và là năm thứ 9 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	67.322.910	102.127.274
Tiền gửi ngân hàng	9.915.338.866	4.275.480.763
Cộng	9.982.661.776	4.377.608.037

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	6.327.560.222	4.425.272.000
Sambath Makara	2.444.082.605	736.585.030
Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	1.888.110.000	2.549.799.000
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.642.896.317	1.670.856.092
Công ty cổ phần Hóa chất HP	1.356.229.000	1.222.196.800
Các khách hàng khác	8.958.972.342	13.393.507.595
Cộng	22.617.850.486	23.998.216.517

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	107.555.222	47.512.180
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	198.500.000	317.500.000
Phải thu khác	13.990.160	211.440.495
Cộng	320.045.382	576.452.675
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.332.397.089	1.988.579.843
Phải thu dài hạn khác	215.410.400	156.011.400
Cộng	2.547.807.489	2.144.591.243

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	169.981.827	527.777.327
Chi phí vận chuyển	376.510.297	412.281.820
Chi phí bảo hiểm	28.567.641	43.062.183
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	259.279.661
Cộng	575.059.765	1.242.400.991
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	224.251.834	258.025.422
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Hồng (i)	9.439.914.997	8.294.783.000
Cộng	9.664.166.831	8.552.808.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (i) Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("Mỏ Châu Hồng"), tổng tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 12,497 tỷ đồng, nộp trong vòng 11 năm kể từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Số tiền nay được phân bổ đều trong suốt thời hạn khai thác mỏ là 22 năm, số phân bổ vào chi phí sản xuất hàng năm là 624,8 triệu đồng.

Tuy nhiên, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng và 2.290.264.000 đồng. Kể từ năm 2018 trở đi, khoản chi phí cấp quyền này phụ thuộc vào Thông báo của Cơ quan thuế hàng năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng. Công ty tạm thời phân bổ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản vào giá thành sản xuất năm 2020 bằng 50% tổng số tiền cấp quyền năm 2020 theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An.

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ VND	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO) VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	971.418.672	31.818.182	1.003.236.854
Khấu hao trong năm	158.421.792	-	158.421.792
Số dư cuối năm	1.129.840.464	31.818.182	1.161.658.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	2.197.017.247	-	2.197.017.247
Số dư cuối năm	2.038.595.455	-	2.038.595.455

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 31.818.182 đồng).



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.501.227.222	-	7.919.081.988	-
Công cụ, dụng cụ	97.579.186	-	72.235.087	-
Thành phẩm nhập kho	1.448.154.899	-	4.439.889.155	-
Hàng hoá	48.131.209	-	171.589.650	-
Hàng gửi bán	1.264.694.041	-	-	-
Cộng	12.359.786.557	-	12.602.795.880	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi
Lê Thị Cúc	235.780.000	-	235.780.000	70.734.000
Công ty TNHH Thuận Lợi	82.424.125	-	82.424.125	-
Công ty Cổ Phần Dầu Tư Winpro	80.100.000	40.050.000	40.050.000	-
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	86.800.000	37.200.000	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	68.229.000	29.241.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư phụ gia Hóa Chất	30.000.001	9.000.001	21.000.000	15.000.001
Các đối tượng khác	204.734.379	156.270.625	48.463.754	-
Cộng	854.508.505	360.349.626	494.158.879	85.734.001
			378.566.724	292.832.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản		Tổng cộng
				VND	VND	
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	27.235.741.975	49.192.194.058	9.635.504.057	127.983.298		86.191.423.388
Mua trong năm	1.340.697.372	3.525.180.682	969.785.455	-		5.835.663.509
Thanh lý, nhượng bán	(71.304.500)	(6.430.580.901)	(1.595.769.267)	(42.151.481)		(8.139.806.149)
Số dư cuối năm	28.505.134.847	46.286.793.839	9.009.520.245	85.831.817		83.887.280.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	12.342.941.573	31.952.512.079	5.456.309.163	99.418.911		49.851.181.726
Khấu hao trong năm	1.757.494.066	4.032.533.151	929.080.131	11.912.496		6.731.019.844
Thanh lý, nhượng bán	(71.304.500)	(6.429.784.555)	(1.182.357.247)	(42.151.481)		(7.725.597.783)
Số dư cuối năm	14.029.131.139	29.555.260.675	5.203.032.047	69.179.926		48.856.603.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	14.892.800.402	17.239.681.979	4.179.194.894	28.564.387		36.340.241.662
Số dư cuối năm	14.476.003.708	16.731.533.164	3.806.488.198	16.651.891		35.030.676.961

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 4.304.849.003 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.513.033.946 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 26.264.349.130 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13.950.392.227 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	3.423.276.800	3.423.276.800	-	-
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	2.404.115.000	2.404.115.000	3.486.178.060	3.486.178.060
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiến	2.097.663.842	2.097.663.842	1.622.263.971	1.622.263.971
Công ty CP Thương mại Sơn Phúc	1.994.817.000	1.994.817.000	-	-
Công ty CP Bao bì Nghệ An	1.867.653.734	1.867.653.734	2.133.828.109	2.133.828.109
Công ty TNHH Khoáng sản Ngọc Tuấn Anh	1.435.671.804	1.435.671.804	651.452.826	651.452.826
Công ty CP Khoáng Sản Nghệ An	723.965.305	723.965.305	-	-
Các đối tượng khác	8.260.997.394	8.260.997.394	11.382.889.228	11.382.889.228
Cộng	22.208.160.879	22.208.160.879	19.276.612.194	19.276.612.194
	550.000.002	550.000.002	651.452.826	651.452.826

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	979.250.376	10.347.358.060	11.213.009.469	113.598.967
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	66.860.928	2.559.052.029	2.607.900.385	18.012.572
Cộng	1.046.111.304	12.906.410.089	13.820.909.854	131.611.539
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.378.886	313.260.286	256.553.899	126.672.499
Thuế thu nhập cá nhân	-	321.566.919	325.016.919	3.450.000
Thuế tài nguyên	171.749.583	1.918.936.479	1.928.643.258	181.456.362
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	256.005.432	287.387.648	31.382.216
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.241.152	3.019.466.580	3.003.207.300	29.981.872
Cộng	401.369.621	5.829.235.696	5.800.809.024	372.942.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	67.745.712	30.335.007
Chi phí hoa hồng môi giới	652.136.363	478.317.273
Chi phí phải trả khác	103.877.647	131.553.731
Cộng	823.759.722	640.206.011

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	59.140.010	8.748.005
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	322.267.349	-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	346.924.569	312.751.081
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	910.000	18.000.000
Cộng	729.241.928	339.499.086
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	669.191.918	312.751.081

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	714.247.727	555.956.349
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	669.825.970	486.966.890
Cộng	1.384.073.697	1.042.923.239



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, Khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.383.275.250	10.383.275.250	27.476.980.480	30.395.101.786	13.301.396.556	13.301.396.556
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	7.183.275.250	7.183.275.250	24.276.980.480	30.395.101.786	13.301.396.556	13.301.396.556
Vay cá nhân (ii)	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.786.400.000	1.786.400.000			1.443.900.000	1.443.900.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.786.400.000	1.786.400.000			1.443.900.000	1.443.900.000
Tổng	12.169.675.250	12.169.675.250			14.745.296.556	14.745.296.556

{i} Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/20/6086/HM/AMC ngày 03/12/2020, trong đó: Tổng hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 850.000 USD, dư nợ tại mọi thời điểm ở tất cả các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại tất cả các thời điểm không vượt quá 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), thời hạn duy trì hạn mức đến 01/09/2021, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ; thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013; máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu PC200-6E; búa đập thủy lực hiệu Jisung JSB-60D; máy đào bánh xích hiệu Komatsu PC200LC-6LE; máy nén khí trục vít BKC-12/10; Máy khoan đá tự hành YC910B; xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA PRADO, BKS 37A-386.27; xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu HOWO, BKS 37C-263.67; máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu Liugong CLG836. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 2.300.000.000 đồng và 210.350 USD.

{ii} Hợp đồng vay vốn các cá nhân với tổng số tiền vay: 3.200.000.000 đồng, lãi suất vay: 6,8%, thời hạn vay: từ 01 đến 06 tháng. Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	4.948.600.000	4.948.600.000	3.400.000.000	1.905.900.000	3.454.500.000	3.454.500.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	4.948.600.000	4.948.600.000	3.400.000.000	1.905.900.000	3.454.500.000	3.454.500.000
Cộng	4.948.600.000	4.948.600.000	3.400.000.000	1.905.900.000	3.454.500.000	3.454.500.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	(1.786.400.000)	(1.786.400.000)			(1.443.900.000)	(1.443.900.000)
Cộng các khoản nợ dài hạn	3.162.200.000	3.162.200.000			2.010.600.000	2.010.600.000

{i} Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh bao gồm:

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/AMC ngày 29/6/2017, trong đó: số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5%/năm, nhằm mục đích mua Xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng kinh tế số 33/HĐKT ngày 04/4/2017; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là: 635.100.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5168/AMC ngày 05/7/2017, số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là: 790.500.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA - AC/2019 ngày 26/06/2019, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là: 585.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là: 2.482.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2020/6002/AMC/TDH ngày 28/08/2020; trong đó: số tiền cho vay là 480.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho được quy định cụ thể tại giấy nhận nợ, nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn bột đá trắng CaCO₃; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là: 456.000.000 đồng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	28.500.000.000	10.503.374.795	7.924.611.005	46.927.985.800		
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	9.085.934.580	9.085.934.580		
Phân phối lợi nhuận	-	1.242.149.904	(2.224.611.005)	(982.461.101)		
Trả cổ tức	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)		
Số dư tại ngày 01/01/2020	28.500.000.000	11.745.524.699	9.085.934.580	49.331.459.279		
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.619.995.551	7.619.995.551		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	2.177.341.122	(2.177.341.122)	-		
Trả cổ tức (*)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(908.593.458)	(908.593.458)		
Thường Ban điều hành (*)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)		
Số dư tại ngày 31/12/2020	28.500.000.000	13.922.865.821	7.619.995.551	50.042.861.372		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2020, phương án phân phối lợi nhuận như sau;

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.177.341.122 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	908.593.458 đồng
+ Chia cổ tức (tỷ lệ 20%/VĐL)	5.700.000.000 đồng
+ Thưởng ban quản lý điều hành	300.000.000 đồng

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Hợp tác kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	28.500.000.000	28.500.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	153.539.180.123	139.175.749.937
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.643.698.166	1.033.173.912
- Doanh thu bán thành phẩm	150.873.981.957	138.111.530.570
- Doanh thu vận chuyển hàng	21.500.000	31.045.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.539.180.123	139.175.749.937

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	1.096.094.443	576.459.406
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	81.839.380.074	74.191.504.125
Giá vốn hàng bán của dịch vụ vận chuyển	12.329.998	24.388.621
Cộng	82.947.804.515	74.792.352.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường	62.437.939	53.258.648
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	66.842.546	22.622.122
Cộng	129.280.485	75.880.770

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.337.400.044	1.163.753.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.112.990	31.763.821
Cộng	1.455.513.034	1.195.517.489

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	609.204.132	510.567.800
Chi phí vật liệu, bao bì	559.427.040	697.479.901
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	232.396.246	645.194.710
Khấu hao tài sản cố định	20.373.420	18.730.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.523.312.740	40.846.261.515
Chi phí bằng tiền khác	2.843.620.695	1.139.653.706
Cộng	49.788.334.273	43.857.888.034

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.320.344.878	5.970.642.293
Chi phí vật liệu quản lý	470.390.990	340.165.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	294.627.247	149.082.962
Khấu hao tài sản cố định	803.025.153	858.595.128
Thuế, phí, lệ phí	73.041.432	68.912.432
Chi phí dự phòng	201.326.156	210.408.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	708.222.512	742.207.280
Chi phí bằng tiền khác	1.460.336.779	1.051.024.370
Cộng	11.331.315.147	9.391.038.462



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý Tài sản cố định	156.859.816	-
Tiền bồi thường	-	150.000.000
Các khoản thu khác	12.344.303	756
Cộng	169.204.119	150.000.756

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính; Truy thu thuế	153.648.031	454.345.638
Chi phí bồi thường thiệt hại do vi phạm HĐ	238.258.723	35.734.088
Các khoản chi khác	555.845	29.374.396
Cộng	392.462.599	519.454.122

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.922.235.159	9.645.381.204
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	713.182.206	1.543.551.285
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	232.522.970	229.680.564
- <i>Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp</i>	82.049.741	453.090.983
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu</i>	6.531.523	-
- <i>Chi phí không được trừ</i>	392.077.972	860.779.738
Chuyển lỗ phát sinh năm trước		
Thu nhập chịu thuế	8.635.417.365	11.188.932.489
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp	863.541.737	1.118.893.249
Thuế TNDN được giảm	431.770.869	559.446.624
Giảm trừ 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	129.531.261	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	302.239.608	559.446.624

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.619.995.551	9.085.934.580
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(1.061.999.555)	(1.208.593.458)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.557.995.996	7.877.341.122
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.301	2.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2020.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2019, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2019. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.085.934.580	-	9.085.934.580
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(1.098.593.458)	(110.000.000)	(1.208.593.458)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.987.341.122	(110.000.000)	7.877.341.122
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850.000	-	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.803		2.764

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.104.098.708	38.348.235.223
Chi phí nhân công	21.277.377.302	19.621.530.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.889.441.636	6.418.835.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	82.468.832.823	64.131.322.374
Cộng	153.739.750.469	128.519.923.770

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế

Cổ đông lớn

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế		
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Quang	114.971.000	562.186.464
Chi phí thuê xe và máy móc	1.264.999.907	2.090.000.004
Cổ tức được nhận	2.280.000.000	2.280.000.000
Các khoản khác	307.712.024	85.310.050
Cộng	3.967.682.931	5.017.496.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	550.000.002	651.452.826
Cộng	550.000.002	651.452.826
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	322.267.349	-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	346.924.569	312.751.081
Cộng	669.191.918	312.751.081

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.621.500.209	1.212.208.019
Cộng	1.621.500.209	1.212.208.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

Năm nay	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Tổng doanh thu phân bổ	102.462.337.288	51.076.842.835	153.539.180.123
Tổng chi phí phân bổ	92.535.064.391	40.201.074.397	132.736.138.788
Kết quả kinh doanh của bộ phận	9.927.272.897	10.875.768.438	20.803.041.335
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			298.484.604
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			13.481.530.388
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.619.995.551
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			5.835.663.509
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.919.233.438	5.443.170.485	16.362.403.923
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	104.069.772.985	35.105.976.952	139.175.749.937
Tổng chi phí phân bổ	88.193.675.537	30.456.564.649	118.650.240.186
Kết quả của bộ phận	15.876.097.448	4.649.412.303	20.525.509.751
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			225.881.526
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			11.665.456.697
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			9.085.934.580
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.638.492.633
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.695.704.911	3.270.663.357	12.966.368.268



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Số cuối năm	Khu vực trong nước		Khu vực nước ngoài		Cộng
	Tài sản trực tiếp của bộ phận	Các tài sản không phân bổ của bộ phận	Tổng tài sản	Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	
Tổng tài sản	19.005.294.471	3.612.556.015	22.617.850.486	-	22.617.850.486
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			73.114.752.641	45.689.741.755	118.804.494.396
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			-	45.689.741.755	45.689.741.755
Tổng nợ phải trả			73.114.752.641	91.374.483.510	164.489.236.151
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	22.204.087.807	1.794.128.710	23.998.216.517	-	23.998.216.517
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			68.499.444.112	92.497.660.629	160.997.104.741
Tổng tài sản	22.204.087.807	1.794.128.710	92.497.660.629	92.497.660.629	187.496.577.775
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			43.166.201.350	43.166.201.350	86.332.402.700
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			-	43.166.201.350	43.166.201.350
Tổng nợ phải trả			43.166.201.350	86.332.402.700	129.498.604.050

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.
- Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển (dưới 10% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ).

Do đó, theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2021



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc



Số: **54** /AMC-PTCVề giải trình ý kiến ngoại trừ của Kiểm
toán viên trên BCTC năm 2020

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Á Châu (mã chứng khoán AMC) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan và các cổ động tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 030501/2021/BCKT-iCPA, ngày 05 tháng 03 năm 2021 của Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế có nêu ý kiến ngoại trừ tại thời điểm 31/12/2020 liên quan đến các vấn đề sau:

“Tại Thuyết minh số V.4, Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mo Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là 624.834.000 đồng; 624.834.000 đồng và 1.145.132.003 đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng và 2.290.264.000 đồng. Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn”.

Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mo Châu Hồng trong toàn bộ thời gian được cấp phép và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018, 2019 và 2020. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo của Công ty”.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cho phép AMC khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (mỏ Châu Hồng), tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 12.496.680.000 đồng, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1.136.061.000 đồng. Căn cứ theo thông báo của Cục thuế Nghệ An, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là:



3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng và 2.290.264.000 đồng. AMC đã nộp đủ số tiền phải nộp hàng năm và theo dõi trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” với tổng số tiền là 12.459.549.000 đồng, số tiền đã phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo Giấy phép khai thác lũy kế đến 31/12/2020 là 3.019.634.003 đồng.

Hiện tại, do số tiền phải nộp kể từ năm 2018 đến nay là quá lớn và sẽ ảnh hưởng tới tổng chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Hồng, đồng thời AMC không xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và số phải phân bổ vào chi phí hàng kỳ của mỏ Châu Hồng là bao nhiêu; do đó AMC tạm thời ghi nhận tiền phí cấp quyền này trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Báo cáo tài chính và chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. AMC sẽ làm việc với cơ quan thuế địa phương về tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp với mỏ Châu Hồng trong thời gian tới.

AMC, cùng các hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá trắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã có văn bản gửi các cơ quan có thẩm quyền (trong đó có tổng Cục Thuế, Bộ Tài chính), đề nghị sửa đổi khung giá tính thuế tài nguyên ban hành theo Thông tư 44/2017/TT-BTC.

Với các lý do trên, AMC cho rằng việc ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác như trên là phù hợp với hoạt động của đơn vị trong năm 2020.

Trên đây là các giải trình của AMC về các kết luận ngoại trừ của đơn vị kiểm toán đã kiểm toán BCTC năm 2020 của đơn vị, rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ của Quý cơ quan và các cổ động.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VL PTC, 010



GIÁM ĐỐC

Lê Đình Hùng

Số 53./AMC-PTC

V/v giải trình chỉ tiêu
BCTC năm 2020

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 16% so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tăng, giảm (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.539.180.123	139.175.749.937	110%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	153.539.180.123	139.175.749.937	110%
4	Giá vốn hàng bán	82.947.804.515	74.792.352.152	111%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	70.591.375.608	64.383.397.785	110%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	129.280.485	75.880.770	170%
7	Chi phí tài chính	1.455.513.034	1.195.517.489	122%
-	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>1.337.400.044</i>	<i>1.163.753.668</i>	115%
8	Chi phí bán hàng	49.788.334.273	43.857.888.034	114%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.331.315.147	9.391.038.462	121%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.145.493.639	10.014.834.570	81%
11	Thu nhập khác	169.204.119	150.000.756	113%
12	Chi phí khác	392.462.599	519.454.122	76%
13	Lợi nhuận khác	(223.258.480)	(369.453.366)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.922.235.159	9.645.381.204	82%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	302.239.608	559.446.624	54%



16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.619.995.551	9.085.934.580	84%
----	--	---------------	---------------	-----

2. Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 16% so với cùng kỳ năm 2019

Trong năm 2020, hoạt động SXKD của Công ty chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19, phát sinh các khoản chi phí phòng chống dịch bệnh làm tăng chi phí so với năm 2019, cụ thể: Giá vốn hàng bán tăng 11%; Chi phí bán hàng tăng 14%; Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 21%. Bên cạnh đó cũng do ảnh hưởng của dịch bệnh nên việc thu hồi công nợ khách hàng gặp nhiều khó khăn, khách hàng chậm thanh toán, Công ty phải vay vốn ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động SXKD, dẫn đến chi phí lãi vay tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2021

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ ĐÌNH HÙNG